

hợp nộp chưa đủ, doanh nghiệp phải nộp ngay số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước.

4. Tổng hợp báo cáo:

- Hàng quý, Cục Thuế tỉnh, thành phố có xử lý thuế giá trị gia tăng cho các doanh nghiệp sản xuất mía đường tổng hợp báo cáo về Tổng cục Thuế vào ngày cuối cùng của quý báo cáo.

- Tổng cục Thuế có trách nhiệm tổng hợp số liệu giảm thuế giá trị gia tăng đối với các doanh nghiệp sản xuất mía đường để báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu xử lý./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

VŨ VĂN NINH

THÔNG TƯ số 82/2000/TT-BTC ngày 14/8/2000 hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại.

Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/2/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trang trại nhằm từng bước hiện đại hóa sản xuất nông

NGHIỆP theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, nâng cao đời sống và ổn định việc làm cho người lao động; Bộ Tài chính hướng dẫn về chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại như sau:

1. Ưu đãi về đất:

Chủ trang trại khi sử dụng đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hóa và diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo thuộc quy hoạch phát triển trang trại do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định được miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

2. Ưu đãi về vốn đầu tư:

- Đầu tư phát triển kinh tế trang trại được vay ưu đãi từ các chương trình tín dụng phát triển của Nhà nước theo trình tự, thủ tục quy định đối với từng chương trình cụ thể.

- Đầu tư vào các trang trại sản xuất hàng xuất khẩu; trồng rừng nguyên liệu tập trung, cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả; nuôi trồng thủy hải sản và chăn nuôi bò sữa, xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong trang trại; sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu vi sinh; chế tạo máy công cụ, máy động lực phục vụ nông nghiệp; xây dựng cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản được Quỹ Hỗ trợ phát triển của Nhà nước cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính sách huy động vốn phát triển kinh tế trang trại:

- Các chủ trang trại được huy động nguồn vốn bằng các hình thức vay ngân hàng, vay các tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật hiện hành để tạo nguồn vốn phát triển kinh doanh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao bố trí ngân sách nhằm tập trung phát triển kinh tế trang trại; áp dụng các hình thức huy động vốn thích hợp như phát hành trái phiếu công trình, phát hành xổ số kiến thiết loại đặc biệt để huy động vốn đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng (sau khi thỏa thuận bằng văn bản với Bộ Tài chính), huy động lao động công ích của nhân dân để:

+ Đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng: đường, nước, điện, trường, trạm, phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp, khoa học công nghệ mới.

+ Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

+ Hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh phát triển trang trại.

+ Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét và giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 84/2000/TT-BTC ngày 16/8/2000 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng phí, lệ phí y tế dự phòng.

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998

của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp, quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước ;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 21/2000/QĐ-BTC ngày 21/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành biểu mức thu phí, lệ phí y tế dự phòng;

Sau khi thống nhất với Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng phí, lệ phí y tế dự phòng như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phí và lệ phí y tế dự phòng là một khoản thu của ngân sách nhà nước nhằm mục đích bù đắp một phần chi phí cho các hoạt động có liên quan đến quản lý nhà nước, quản lý các hoạt động chuyên môn kỹ thuật và việc tổ chức thu phí, lệ phí y tế dự phòng.

2. Nguồn thu phí, lệ phí y tế dự phòng phải được phản ánh đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Hàng năm, đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí y tế dự phòng phải lập dự toán thu, chi và được cơ quan quản lý cấp trên phê duyệt.

3. Đối tượng, mức thu, tổ chức thu phí, lệ phí y tế dự phòng thực hiện theo Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc nguồn ngân sách nhà nước; Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 hướng dẫn thực hiện Nghị định; Quyết định số 21/2000/QĐ-BTC ngày 21/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành biểu mức thu phí, lệ phí y tế dự phòng.

4. Đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí y tế dự phòng được trích 90% tổng số tiền phí và 40% tổng số tiền lệ phí thực tế thu được để sử dụng cho các nội dung chi quy định tại Thông tư này. Số còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương,